

XIANDAI
HANYU
CIDIAN

· 最 新 版 ·

现代汉语词典

教育专家推荐使用工具书

XIANDAIHANYUCIDIAN

本书编写组 编



中国出版集团
世界图书出版公司

XIANDAI HANYU CIDIAN

现代汉语词典

本书编写组 编



中国出版集团

世界图书出版公司

广州 • 上海 • 西安 • 北京

图书在版编目(CIP)数据

现代汉语词典/本书编写组编. —广州:广东世界图书出版公司,
2008.6

ISBN 978 - 7 - 5062 - 9632 - 8

I. 现… II. 现… III. 汉语—现代—词典 IV. H164

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2008)第 054297 号

现代汉语词典

责任编辑: 卢家彬 鲁名琰

出版发行: 广东世界图书出版公司

(广州市新港西路大江冲 25 号 邮编:510300)

电 话: 020 - 84451969 84459539

网 址: <http://www.gdst.com.cn> E-mail: pub@gdst.com.cn

经 销: 各地新华书店

印 刷: 四川智元印务有限公司

开 本: 850 × 1168 1/64

版 次: 2008 年 6 月第 1 版

印 次: 2008 年 6 月第 1 次印刷

彩 插: 0.25

印 张: 14

书 号: ISBN 978 - 7 - 5062 - 9632 - 8/H · 0583

定 价: 20.00 元

版权所有 侵权必究

前 言

本词典是一部实用性强,适用范围很广的语文工具书,收录常用汉字 6500 余个,常用词、词组、成语、熟语近 25000 条。

本词典字词遴选精当,多是现代常用、通用字词,同时也收录了一些常见的方言词语及专门术语,以及用于人名、地名的字,而对于那些现代已不常用的生僻字词则舍弃不收,足以满足中等以上文化程度的读者使用。

本词典体例清晰、内容丰富、释义准确、例句规范,使读者在较全面地理解字词意义的同时,进而正确地使用它们,达到运用自如的程度。

本词典在编纂过程中,曾得到有关专家、学者的大力支持与协助,在此我们谨表衷心谢意。由于时间仓促及编者水平所限,不足乃至错误之处在所难免,敬请广大读者、专家不吝赐教,不断提高质量,以满足更多读者的需要。

编 者

凡 例

1. 本词典所收条目分单字条目和多字条目。

① 单字条目按汉语拼音字母顺序排列,同字母的按声调的阴平、阳平、上声、去声和轻声顺序排列。同音字按笔画排列,笔画少的在前,多的在后。笔画相同的,按起笔笔划横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)的顺序排列。多字条目按第一个字分列于相应的单字条目之下并标出常用部首及结构,依第二字的拼音字母笔画顺序排列;第二字相同时,依第三字排列,以此类推;轻声条目紧接在同形的非轻声条目之后。

② 单字条目形同而音、义不同时,分立条目,如“和”(hé)和“和”(huò);形、义相同而音不同,各有适用范围时,也分立条目,如“大”(dà)和“大”(dài)。多字条目形同而音义不同时,不分立条目,只在释义中对应的义项前注音。

③ 单字条目所用汉字形体以目前通行的为标准。

④ 多字条目若有不同写法,释义中加“也作…”标明,如丁当…也作[叮当]。

2. 本词典依据普通话的语音系统,对每条均以汉语拼音字母注音。

① 条目若有不同读音时,在其释义结束后重起一行,以“另见…”标明。

② 条目中的轻声字,注音不标调号,但在注音前加圆点,如灵便[líng · bian]。

③ 对于儿化音的注法,只在基本形式后面加“r”,不标语音上
此为试读,需要完整PDF请访问: www.ertongbook.com

的实际变化,如丁点儿[dīngdiǎnr]。

④ 多字条目注音一般不注变调。

⑤ 专用名词和姓氏的注音,第一个字母大写。

3. 条目释义以现代汉语为标准,不详列古义。

① 条目释义中,属于方言的标注〈方〉,属于古代用法的标注〈古〉,属于书面用语的标注〈书〉,属于口语用法的标注〈口〉。

② 条目释义中的(~子)、(~儿)表示本条目可以加上这类词尾,构成大致同义的词,不再另加注解。

③ 对只用于构造多音节单纯词的单字条目,用该条目所给成的多字条目作注,如“檬 méng 见[柠檬]”。

④ ① ② ③等表明条目中所含的不同义项。1)2)3)等表明其义项中又分若干小义项。

⑤ “~”代替条目的本字或本词。“|”用于隔开例词或例句。

目 录

凡例	(1)
汉语拼音音节索引	(1)
汉字部首检字表	(11)
(一) 部首目录	(11)
(二) 检字表	(13)
(三) 难检字笔画索引	(59)
词典正文	(1—813)
附录	(814—828)

汉语拼音音节索引

A

ā
á
ǎ
à
a
āi
ái
ǎi
ài
ān
ǎn
àn
āng
áng
àng
āo
áo
ǎo
ào

B

bā
bá
bǎ
bà
ba

bāi 13
bái 13
bǎi 14
bài 15
bān 16
bǎn 17
bàn 18
bāng 19
bǎng 20
bàng 20
bāo 21
báo 22
bǎo 22
bào 24
bēi 26
běi 27
bèi 27
bei 29
bēn 29
běn 30
bèn 30
bēng 31
béng 31
běng 31
bèng 31
bī 32
bí 32
bǐ 32
bì 34

biān 36
biǎn 38
biàn 38
biāo 40
biǎo 41
biào 41
biē 41
bié 42
biě 42
biè 42
bīn 42
bìn 43
bīng 43
bǐng 44
bìng 45
bō 45
bó 46
bǒ 49
bò 49
bǔ 49
bù 50
cā 54
cāi 54
cái 54
cǎi 56
cài 57

C

cān 58
cán 59
cǎn 60
càn 60
cāng 60
cáng 61
cāo 61
cáo 62
cǎo 62
cè 63
cēn 64
cén 64
céng 64
cèng 64
chā 65
chá 65
chǎ 66
chà 67
chāi 68
chái 68
chān 68
chán 69
chǎn 70
chàn 70
chāng 71
cháng 71
chǎng 73
chàng 74
chāo 74

cháo	75	chuāng	96
chǎo	76	chuáng	97
chē	76	chuǎng	97
chě	77	chuàng	97
chè	77	chuī	98
chēn	77	chuí	98
chén	78	chūn	99
chèn	79	chún	99
chēng	80	chǔn	100
chéng	81	chuō	100
chěng	83	chuò	100
chèng	84	cī	100
chī	84	cí	100
chí	84	cǐ	102
chǐ	85	cì	102
chì	86	cōng	102
chōng	87	cóng	103
chóng	88	còu	103
chǒng	88	cū	103
chòng	88	cú	104
chōu	89	cù	104
chóu	89	cuān	105
chǒu	90	cuán	105
chòu	90	cuàn	105
chū	91	cuī	105
chú	92	cuì	106
chǔ	93	cūn	106
chù	94	cún	106
chuāi	94	cǔn	106
chuǎi	94	cùn	107
chuài	95	cuō	107
chuān	95	cuó	107
chuán	95	cuò	107
chuǎn	96		
chuàn	96		

D

dā	109
dá	110
dǎ	110
dà	112
dāi	113
dǎi	114
dài	114
dān	116
dǎn	117
dàn	118
dāng	119
dǎng	120
dàng	121
dāo	122
dǎo	122
dào	123
dé	125
de	126
děi	126
dēng	127
děng	127
dèng	128
dī	128
dí	129
dǐ	130
dì	131
diān	133
diǎn	134
diàn	135
diāo	136
diào	137
diē	138

dié	138
dīng	139
dǐng	140
dìng	140
diū	141
dōng	141
dǒng	142
dòng	142
dōu	143
dǒu	144
dòu	144
dū	145
dú	145
dǔ	146
dù	147
duān	148
duǎn	148
duàn	149
duī	149
duì	149
dūn	150
dǔn	151
dùn	151
duō	151
duó	152
duǒ	152
duò	153

E

ē	154
é	154
ě	155
è	155
ēn	156

ér	156	fù	180	gù	209	hàn	228
ěr	157			guā	210	hāng	229
èr	157			guǎ	211	háng	229
				guà	211	hāo	230
				guāi	211	háo	230
				guǎi	211	hǎo	231
				guài	212	hào	232
				guān	212	hē	234
				guǎn	213	hé	234
				guàn	214	hè	237
				guāng	215	hēi	239
				guǎng	216	hén	240
				guàng	216	hěn	240
				guī	216	hèn	240
				guǐ	218	hēng	240
				guì	219	héng	241
				gǔn	220	hèng	242
				gùn	220	hōng	242
				guō	220	hóng	242
				guó	221	hǒng	244
				guǒ	221	hòng	244
				guò	222	hóu	244
						hǒu	245
						hòu	245
						hū	247
						hú	248
						hǔ	250
						hù	250
						huā	251
						huá	253
						huà	254
						huái	256
						huài	257
						huān	257
						huán	257

4 汉语拼音音节索引

汉语拼音音节索引

huǎn	258	jiáo	300	kāi	332	kuī	347
huàn	259	jiǎo	300	kǎi	333	kuí	348
huāng	260	jiào	302	kài	333	kuǐ	348
huáng	261	jiē	303	kān	333	kuì	348
huǎng	262	jié	305	kǎn	334	kūn	349
huàng	263	jiě	307	kàn	335	kǔn	349
huī	263	jiè	308	kāng	335	kùn	349
huí	264	jie	309	káng	335	kuò	349
huǐ	266	jīn	309	kàng	335		
huì	266	jǐn	311	kāo	336		
hūn	268	jìn	312	kǎo	336		
hún	269	jīng	314	kào	336	lā	351
hùn	269	jǐng	316	kē	337	la	351
huō	270	jìng	317	ké	338	lá	351
huó	270	jiǒng	319	kě	338	lǎ	352
huǒ	271	jiū	319	kè	339	là	352
huò	271	jiǔ	319	kěn	340	lái	352
		jiù	320	kēng	340	lài	353
		jū	322	kōng	340	lán	354
		jú	323	kǒng	341	lǎn	355
		jǔ	323	kòng	341	làn	355
		jù	324	kōu	342	láng	356
jī	274	juān	326	kǒu	342	lǎng	357
jí	277	juǎn	326	kòu	342	làng	357
jǐ	280	juàn	326	kū	343	lāo	357
jì	280	juē	327	kǔ	343	láo	357
jiā	284	jué	327	kù	344	lǎo	358
jiá	286	juè	329	kuā	344	lào	359
jiǎ	286	jūn	329	kuà	344	lè	359
jià	287	jùn	330	kuài	345	le	360
jiān	288			kuān	345	lěi	360
jiǎn	290			kuǎn	346	léi	360
jiàn	292			kuāng	346	lěi	361
jiāng	295			kuáng	346	lèi	361
jiǎng	296			kuàng	347	léng	362
jiàng	297						
jiāo	298						

lěng	362	lǒu	388	māo	408	mó	430
lèng	363	lòu	389	máo	408	mǒ	432
lī	363	lú	389	mǎo	409	mò	432
lí	363	lǔ	390	mào	409	móu	435
lì	365	lù	391	me	410	mǒu	435
lǐ	366	lú	393	méi	411	mú	435
liǎ	369	lǔ	393	měi	412	mǔ	435
lián	369	lù	394	mèi	413	mù	436
liǎn	370	luán	395	mēn	414		
liàn	371	luǎn	395	mén	414		
liáng	372	luàn	395	mèn	415		
liǎng	373	lüè	396	men	415	nā	439
liàng	374	lūn	396	mēng	415	ná	439
liáo	375	lún	396	méng	416	nǎ	439
liǎo	376	lùn	397	měng	417	nà	440
liào	376	luō	397	mèng	417	nǎi	440
liě	376	luó	397	mǐ	418	nài	441
liè	377	luǒ	399	mí	418	nán	441
lín	378	luò	399	mǐ	419	nàn	442
lín	378			mì	420	nāng	443
lǐn	380			mián	421	náng	443
lǐn	380			miǎn	422	nǎng	443
lín	380	mā	401	miàn	423	náo	443
líng	380	má	401	miāo	424	nǎo	443
lǐng	383	mǎ	402	miáo	424	nào	444
lǐng	383	mà	402	miǎo	424	ne	444
liū	384	ma	403	miào	425	něi	444
liú	384	mái	403	miè	425	nèi	445
liǔ	386	mǎi	403	mín	426	nèn	445
liù	386	mǎi	403	mǐn	426	néng	446
lōng	386	mán	404	míng	427	ní	446
lóng	386	mǎn	405	mǐng	429	nǐ	447
lǒng	387	màn	406	mìng	429	nì	447
lǒng	388	máng	407	miù	430	niān	448
lōu	388	mǎng	407	mō	430	nián	449
lǒu	388						

niǎn	450	du	460	pián	477	qiǎn	501
niàn	450			piàn	477	qiàn	501
niáng	450			piāo	478	qiāng	502
niàng	450			piáo	478	qiáng	503
niǎo	450	pā	461	piǎo	478	qiǎng	503
niào	451	pá	461	piào	479	qiàng	504
niē	451	pà	462	piē	479	qiāo	504
niè	451	pāi	462	piě	479	qiáo	505
nín	452	pái	462	pīn	480	qiǎo	505
níng	452	pǎi	463	pín	480	qiào	506
nǐng	453	pài	463	pǐn	481	qiē	506
nìng	453	pān	463	pìn	481	qié	507
niū	453	pán	464	pīng	481	qiě	507
niú	453	pàn	465	píng	481	qiè	507
niǔ	454	pāng	465	pō	483	qīn	508
niǔ	454	páng	466	pó	484	qín	509
niù	454	pàng	467	pǒ	484	qǐn	509
nóng	454	pāo	467	pò	484	qìn	510
nòng	455	páo	467	pōu	485	qīng	510
nú	456	pǎo	468	pū	485	qíng	512
nǚ	456	pào	468	pú	486	qǐng	512
nù	456	pēi	468	pǔ	487	qìng	513
nǚ	457	péi	469	pù	488	qióng	513
nù	457	pèi	469			qiū	514
nuǎn	457	pēn	470			qiú	514
nuè	458	pén	470			qū	515
nuó	458	pēng	471	qī	489	qú	517
nuò	458	péng	471	qí	491	qǔ	517
		pěng	472	qǐ	493	qù	517
		pèng	472	qì	495	quān	518
		pī	472	qiā	497	quán	518
ō	459	pí	474	qiǎ	497	quǎn	519
ó	459	pǐ	475	qià	497	quàn	520
ò	459	pì	475	qiān	497	quē	520
ōu	459	piān	476	qián	499	qué	520
ǒu	460						

què	521	S	sháo	551	shuǎng	581
qún	522		shǎo	552	shuí	581
R		sā	shào	552	shuǐ	582
rán	523	sǎ	shē	553	shuì	582
rǎn	523	sà	shé	553	shǔn	583
rāng	523	sāi	shě	553	shùn	583
ráng	524	sài	shè	554	shuō	583
rǎng	524	sān	shēn	555	shuò	583
ràng	524	sān	shén	557	sī	584
ráo	524	sǎn	shěn	558	sǐ	585
rǎo	525	sàn	shèn	558	sì	586
rào	525	sāng	shēng	559	sōng	587
rě	525	sǎng	shéng	561	sǒng	587
rè	525	sàng	shěng	561	sòng	587
rén	526	sāo	shèng	562	sōu	588
rěn	527	sǎo	shī	563	sǒu	588
rèn	528	sào	shí	564	sòu	589
rēng	529	sè	shǐ	566	sū	589
réng	529	sēn	shì	567	sú	589
rì	529	sēng	shi	571	sù	589
róng	530	shā	shōu	571	suān	591
rǒng	531	shá	shǒu	572	suàn	591
róu	531	shǎ	shòu	573	suī	592
ròu	532	shà	shū	574	suí	592
rú	532	shāi	shú	576	suǐ	592
rǔ	533	shǎi	shǔ	576	suì	592
rù	534	shài	shù	577	sūn	593
ruǎn	534	shān	shuā	579	sǔn	593
ruǐ	535	shǎn	shuǎ	579	suō	594
ruì	535	shàn	shuāi	579	suǒ	594
rùn	535	shāng	shuǎi	580	T	
ruò	536	shǎng	shuài	580	tā	596
		shàng	shuān	580	tǎ	596
		shang	shuàn	581		
		shāo	shuāng	581		

汉语拼音音节索引

tà	597	tōng	618	wán	635	xiān	663
tāi	597	tóng	619	wǎn	636	xián	663
tái	597	tǒng	620	wàn	637	xiǎn	665
tài	598	tòng	621	wāng	638	xiàn	665
tān	599	tōu	621	wáng	638	xiāng	667
tán	600	tóu	622	wǎng	639	xiáng	669
tǎn	601	tòu	623	wàng	640	xiǎng	669
tàn	602	tū	623	wēi	640	xiàng	670
tāng	603	tú	624	wéi	642	xiāo	671
táng	603	tǔ	625	wěi	643	xiáo	673
tǎng	604	tù	626	wèi	644	xiǎo	673
tàng	604	tuān	626	wēn	646	xiào	674
tāo	605	tuán	626	wén	647	xiē	675
táo	605	tuī	626	wěn	648	xié	675
tǎo	606	tuí	627	wèn	648	xiě	676
tào	607	tuǐ	627	wēng	649	xiè	677
tè	607	tuì	627	wěng	649	xīn	678
téng	608	tūn	628	wèng	649	xìn	679
tī	608	tún	628	wō	649	xīng	680
tí	609	tùn	629	wǒ	650	xíng	681
tǐ	610	tuō	629	wò	650	xǐng	682
tì	610	tuó	630	wū	650	xìng	682
tiān	611	tuǒ	630	wú	651	xiōng	683
tián	612	tuò	631	wǔ	653	xióng	684
tiǎn	613			wù	654	xiū	684
tiāo	613					xiǔ	685
tiáo	613					xiù	685
tiǎo	614	wā	632			xū	686
tiào	615	wá	632	xī	656	xú	687
tiē	615	wǎ	633	xí	658	xǔ	687
tiě	615	wà	633	xǐ	659	xù	688
tiè	616	wa	633	xì	660	xu	689
tīng	616	wāi	633	xiā	660	xuān	689
tǐng	617	wài	634	xiá	661	xuán	689
tǐng	618	wān	634	xià	662	xuǎn	690

W

X

xuàn 690
xuē 691
xué 691
xuě 692
xuè 692
xūn 692
xún 692
xùn 693

Y

yā 695
yá 696
yǎ 697
yà 697
ya 698
yān 698
yán 699
yǎn 701
yàn 702
yāng 703
yáng 704
yǎng 705
yàng 706
yāo 706
yáo 707
yǎo 708
yào 709
yē 709
yé 709
yě 710
yè 710
yī 711
yí 715
yǐ 717

yì 718
yīn 722
yín 724
yǐn 724
yìn 725
yīng 726
yíng 727
yǐng 729
yìng 729
yō 730
yōng 730
yóng 731
yǒng 731
yòng 732
yōu 732
yóu 733
yǒu 735
yòu 736
yū 737
yú 737
yǔ 739
yù 741
yuān 743
yuán 744
yuǎn 746
yuàn 746
yuē 746
yuè 747
yūn 748
yún 748
yǔn 749
yùn 749

Z

zā 751
zá 751
zǎ 751
zāi 751
zǎi 752
zài 752
zān 753
zán 753
zǎn 753
zàn 753
zāng 754
zàng 754
zāo 754
záo 755
zǎo 755
zào 756
zé 756
zè 757
zéi 757
zěn 757
zēng 758
zèng 758
zhā 758
zhá 759
zhǎ 759
zhà 759
zhāi 760
zhái 760
zhǎi 760
zhài 760
zhān 761
zhǎn 761

zhàn 762
zhāng 763
zhǎng 764
zhàng 765
zhāo 765
zháo 767
zhǎo 767
zhào 767
zhē 768
zhé 769
zhě 770
zhè 770
zhe 770
zhēn 770
zhěn 772
zhèn 772
zhēng 773
zhěng 775
zhèng 775
zhī 777
zhí 779
zhǐ 780
zhì 782
zhōng 785
zhǒng 787
zhòng 787
zhōu 789
zhóu 789
zhǒu 790
zhòu 790
zhū 790
zhú 791
zhǔ 792
zhù 793
zhuā 794

zhuǎ	795	zhūn	799	zòng	806	zuàn	809
zhuài	795	zhǔn	799	zōu	806	zuǐ	809
zhuān	795	zhuō	800	zǒu	806	zuì	809
zhuǎn	795	zhuó	800	zòu	807	zūn	810
zhuàn	796	zī	801	zū	807	zuō	811
zhuāng	797	zǐ	802	zú	807	zuó	811
zhuàng	797	zì	803	zǔ	808	zuǒ	811
zhuī	798	zōng	805	zuān	809	zuò	811
zhuì	799	zǒng	805	zuǎn	809		